

CTCP Dược phẩm OPC

Ngày 31/12/2025	24,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	7.1%	-4.8%

DT thuần Q4/25
403
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 130 47.5%
YoY: ▲ 65.0 19.2%

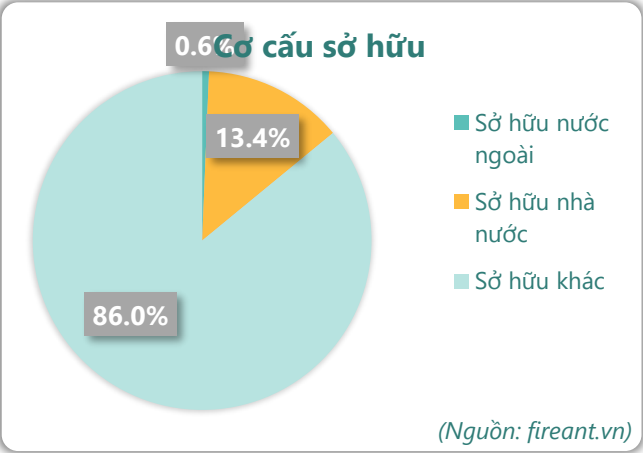
LN thuần Q4/25
47.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.50 15.8%
YoY: ▲ 8.30 21.1%

LN sau thuế Q4/25
37.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.10 15.8%
YoY: ▲ 6.60 21.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
13.2%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE 2025
12.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

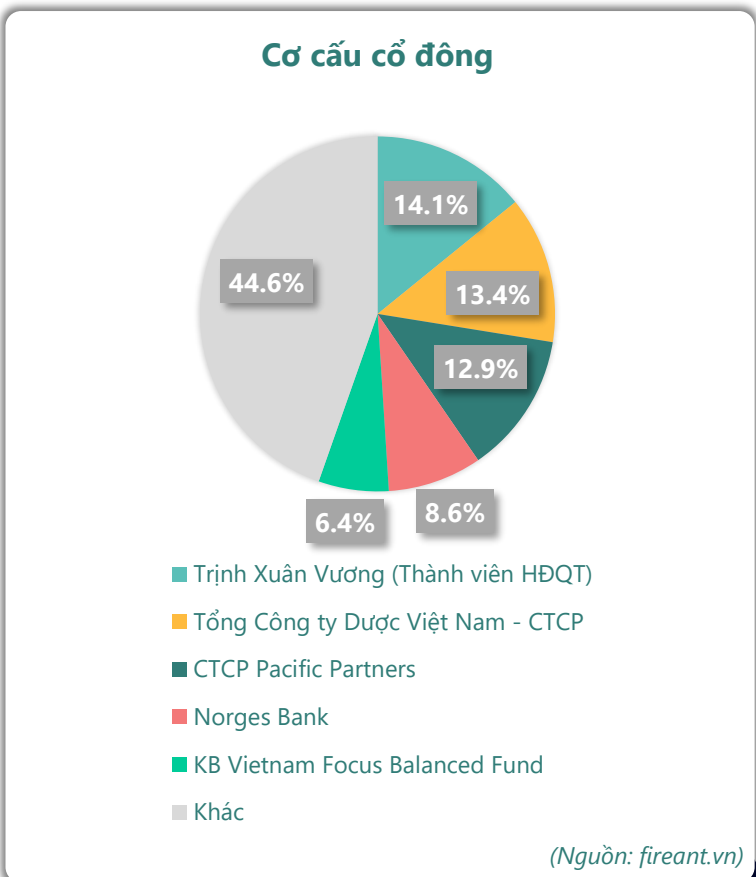
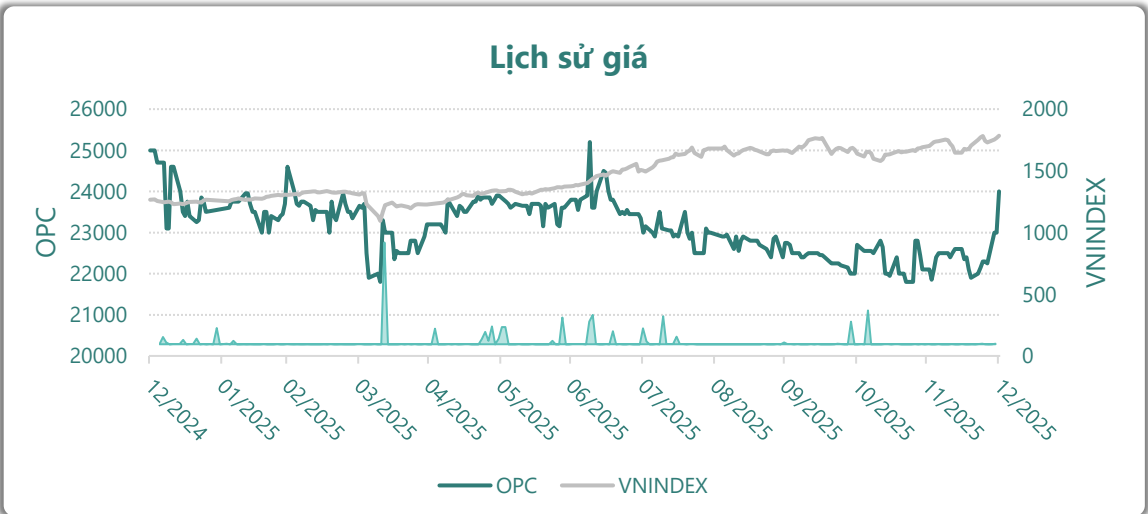
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,800 - 25,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,537
Số lượng CPLH (CP)	64,050,892
KLGD BQ 20 phiên (CP)	156,465
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.04
EPS	1,810
P/E	13.3



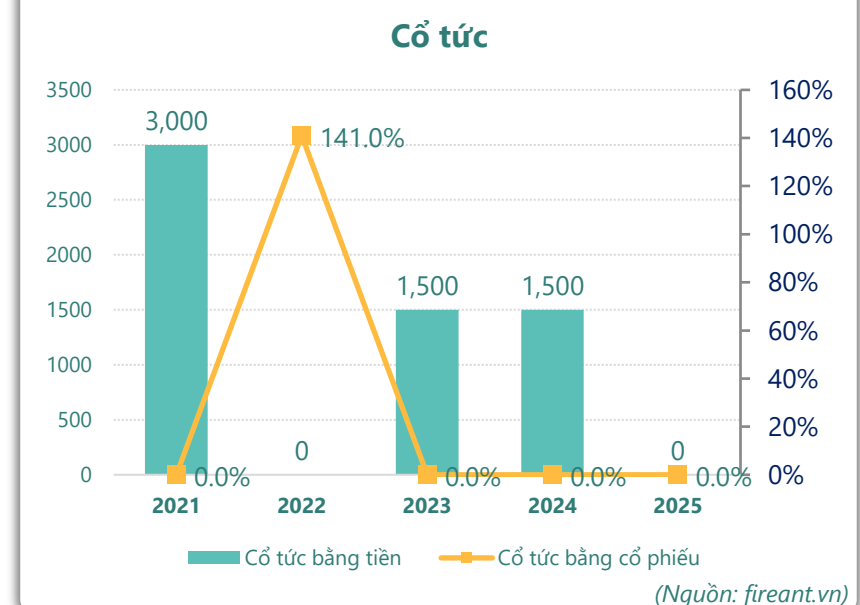
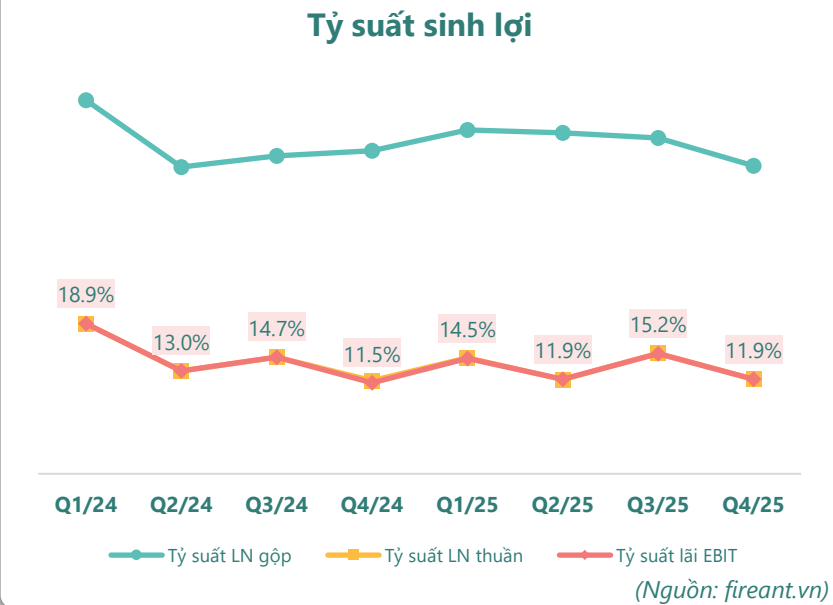
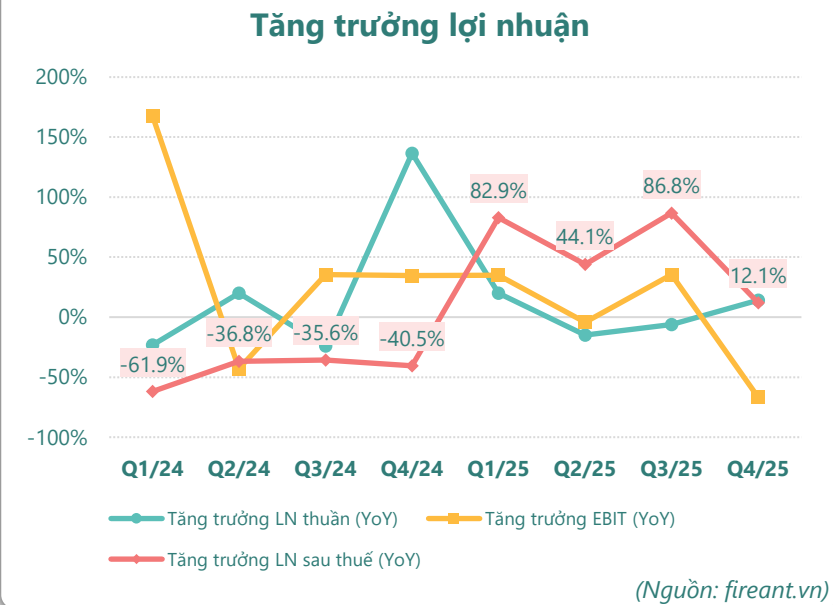
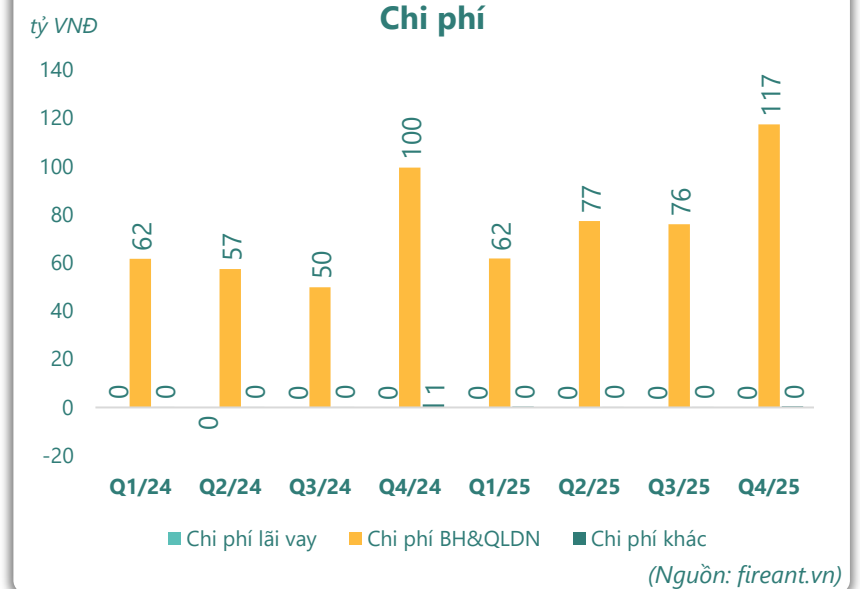
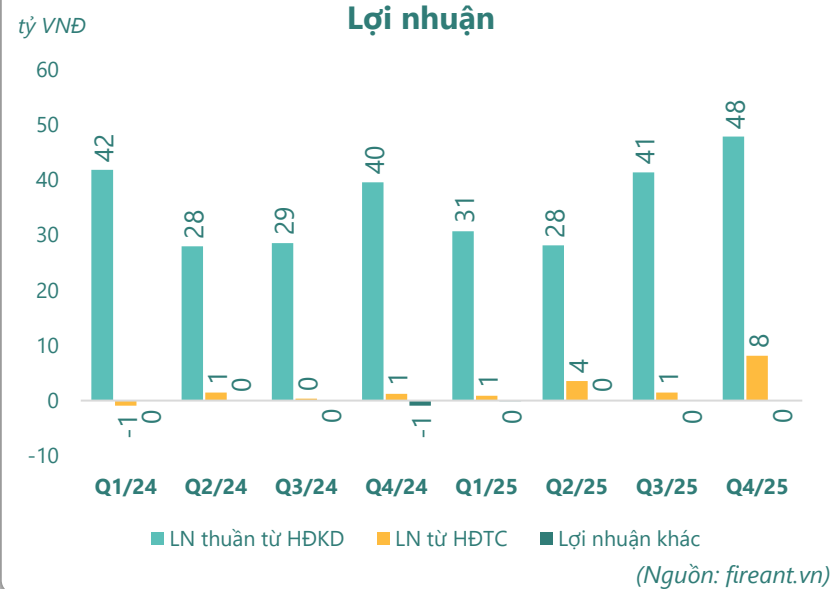
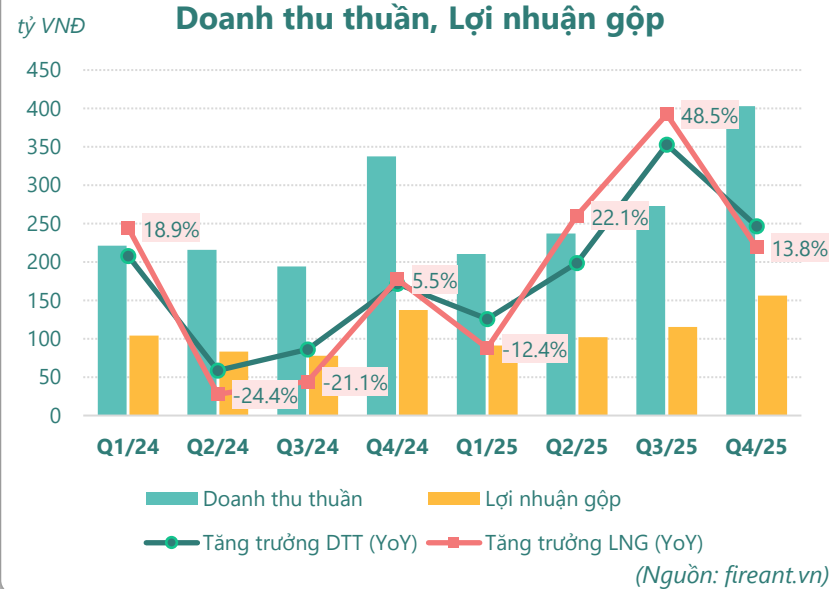
DT thuần 2025
1,123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 15.9%

LN thuần 2025
148
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 7.4%

LN sau thuế 2025
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 6.4%



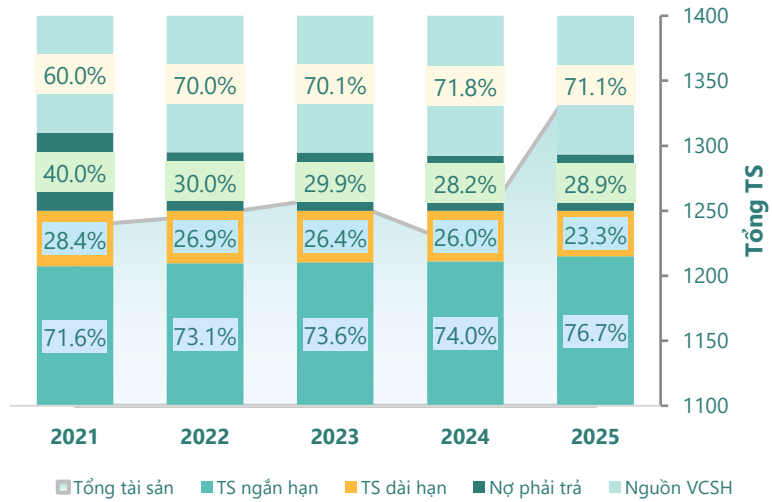
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

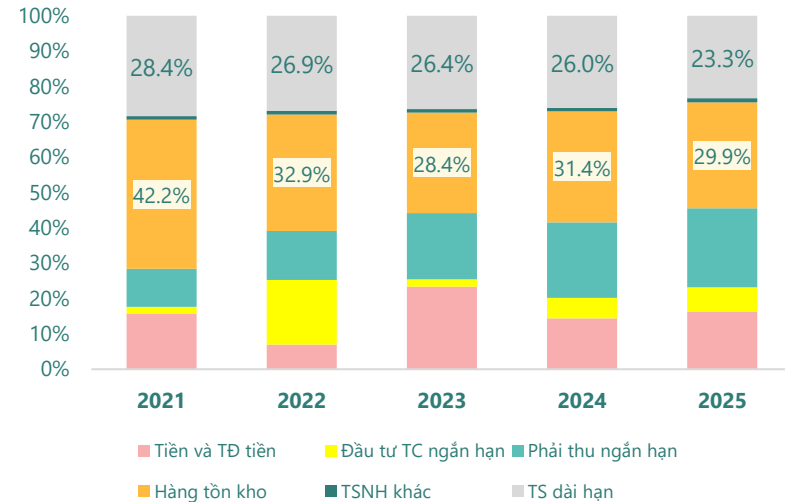
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

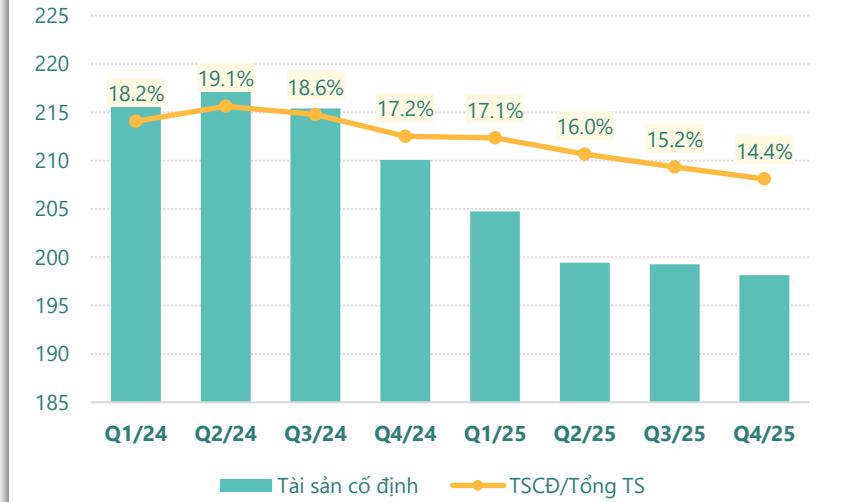
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

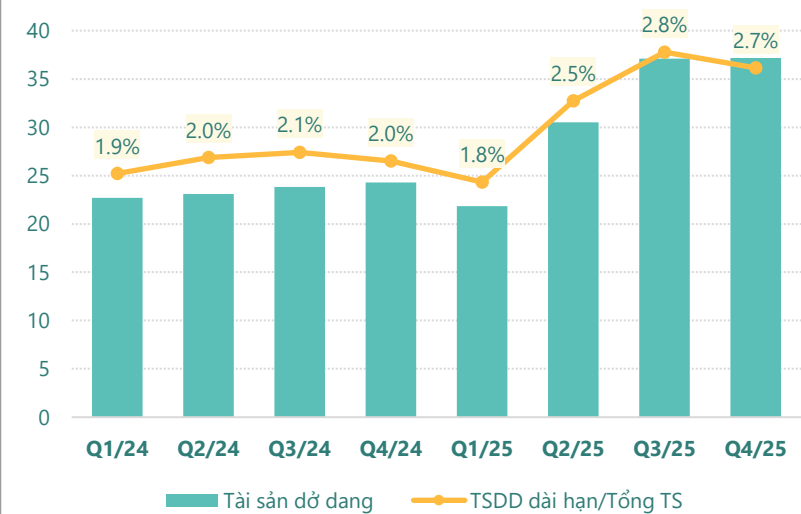
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

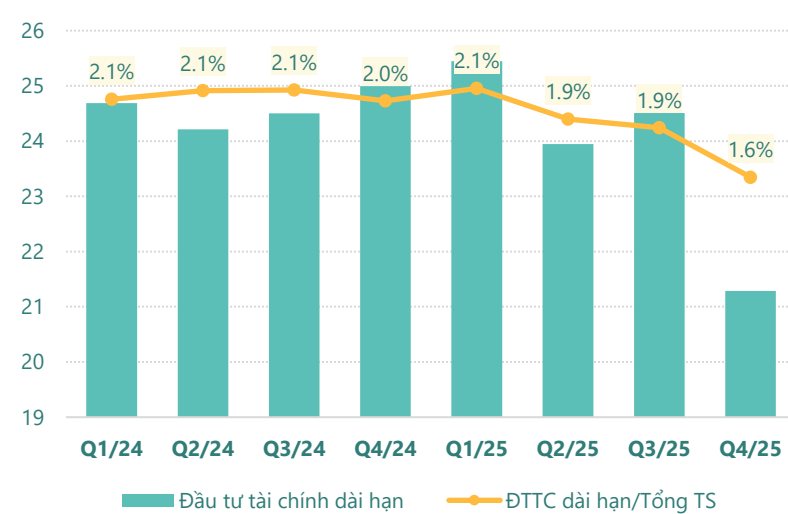
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

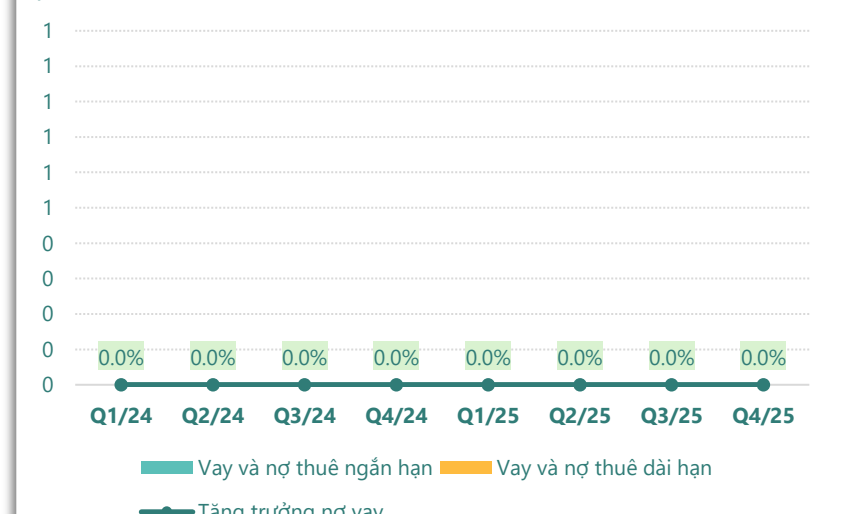
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

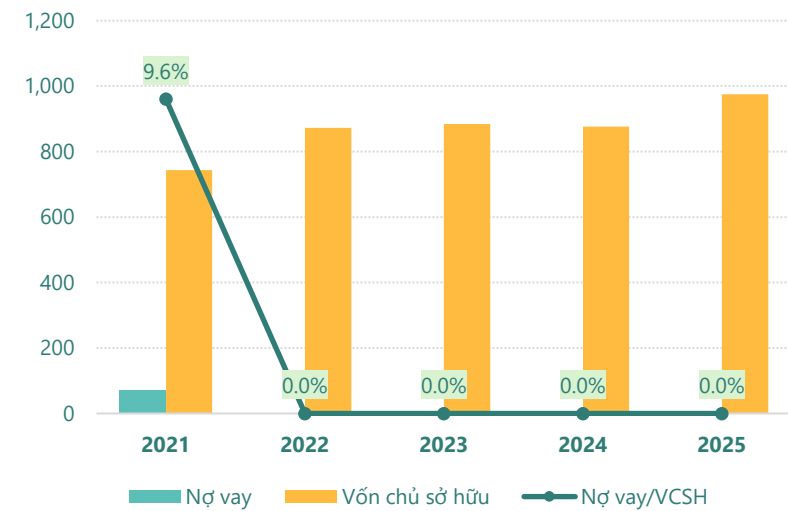


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

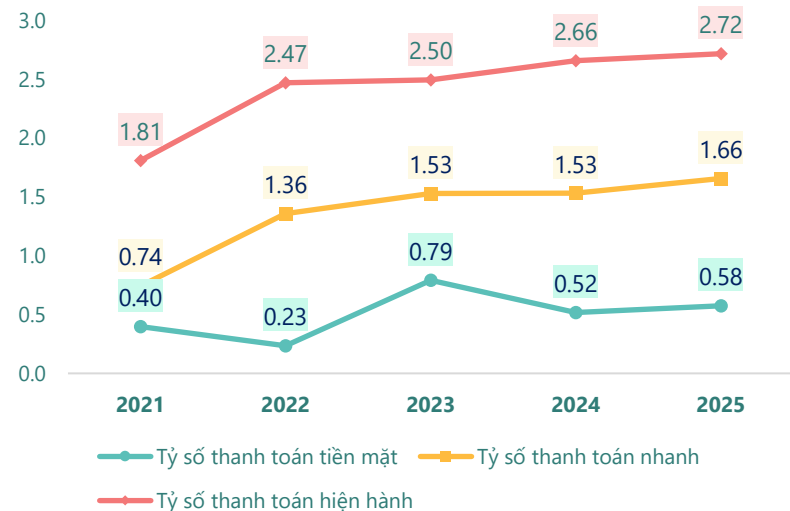
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



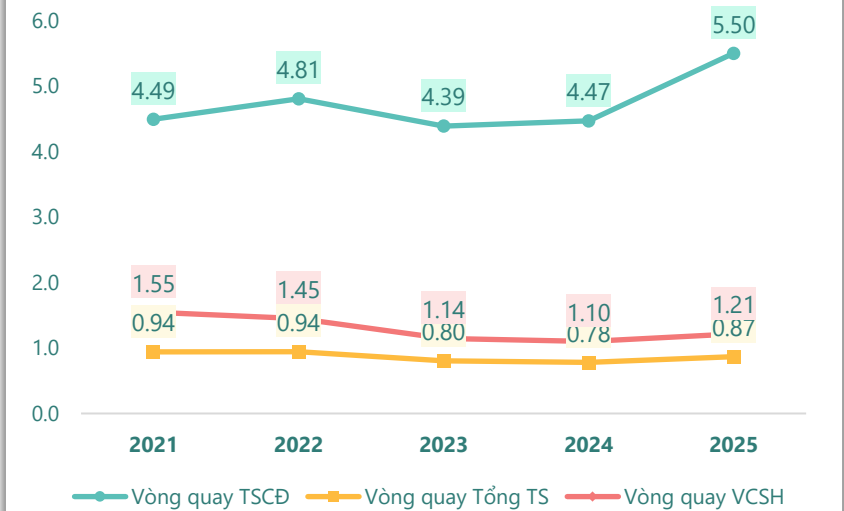
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



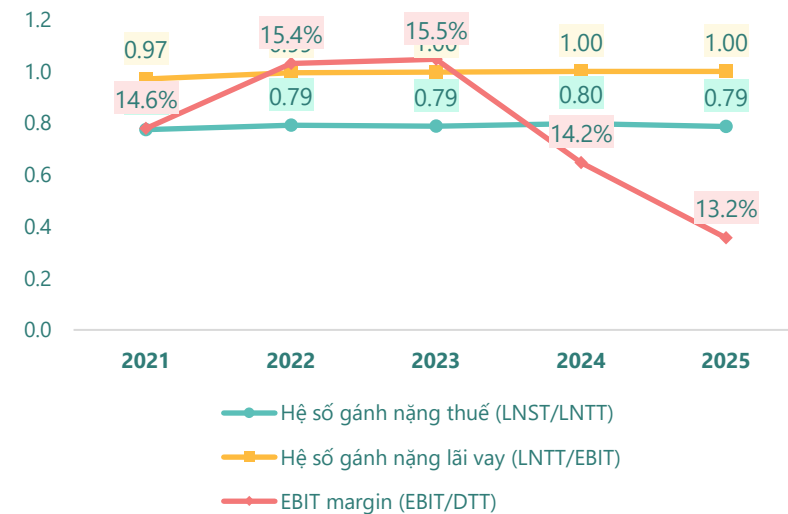
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



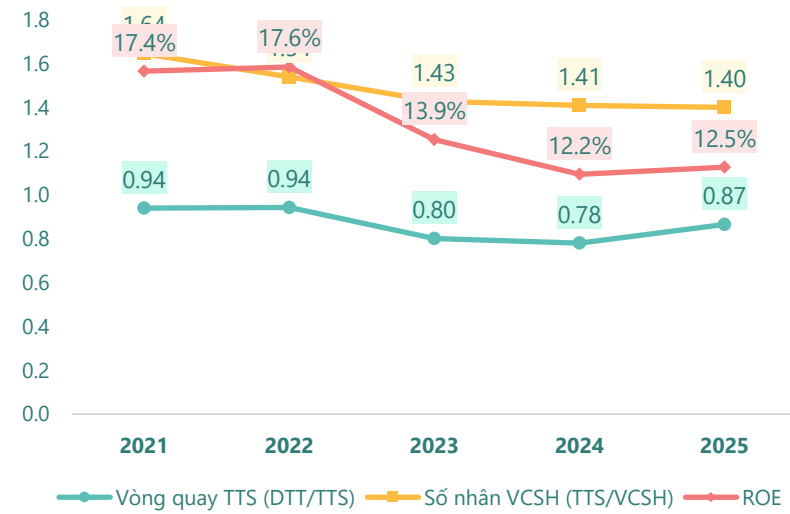
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

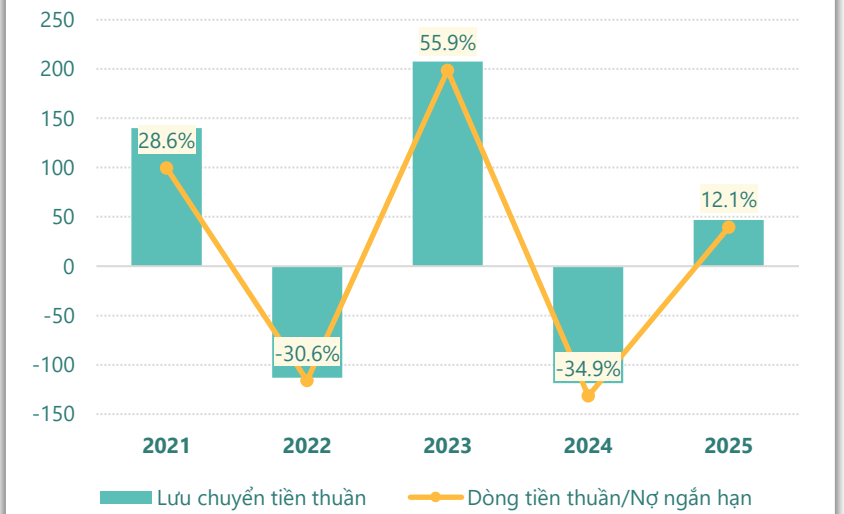
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	403	338	19.2%	1,123	969	15.9%
Giá vốn hàng bán	246	200	23.2%	658	566	16.3%
Lợi nhuận gộp	156	137	14.2%	465	403	15.4%
Doanh thu HĐTC	10.1	2.97	241%	20.3	8.98	126%
Chi phí TC	2.01	1.76	14.2%	6.28	6.89	-8.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0.85	0.49	73.5%	1.93	1.54	25.9%
Chi phí bán hàng	81.4	73.6	10.6%	222	188	18.3%
Chi phí QLDN	36.0	25.9	39.1%	110	80.6	37.1%
LN thuần từ HĐKD	47.9	39.6	21.1%	148	138	7.4%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.93	98.6%	-0.16	-0.93	82.6%
LN trước thuế	47.9	38.7	23.8%	148	137	8.0%
Lợi nhuận sau thuế	37.7	31.1	21.4%	116	109	6.4%
LNST của CĐ cty mẹ	37.5	30.4	23.5%	116	107	8.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	15.1	5.97	14.2	54.0	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.97	-4.83	-0.06	-58.9	-48.5	90.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.17	-0.04	4.00	-4.00	0	0
Tiền đầu kỳ	172	197	176	186	137	142
Lưu chuyển tiền thuần	25.1	10.2	9.91	-48.7	5.54	80.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.03	0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	197	208	186	137	142	222

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,372	1,222	12.3%
Tài sản ngắn hạn	1,051	904	16.3%
Tiền và tương đương tiền	222	176	26.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.0	71.1	35.0%
Phải thu ngắn hạn	307	261	17.3%
Hàng tồn kho	410	383	7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	12.9	26.3%
Tài sản dài hạn	320	318	0.8%
Phải thu dài hạn	3.80	3.79	0.3%
Tài sản cố định	198	210	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.2	24.3	53.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.3	25.0	-14.8%
Tài sản dài hạn khác	59.9	54.6	9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	396	345	14.9%
Nợ ngắn hạn	387	340	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	61.3	64.0	-4.3%
Nợ dài hạn	9.41	4.78	96.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	976	877	11.3%
Vốn chủ sở hữu	976	877	11.3%
Vốn điều lệ	0	641	-100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

